

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ, PHƯỜNG 9, QUẬN 8, Tp.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV / 2012

2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		603.397.969.017	379.261.746.253
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.785.438.624	5.137.600.647
	1. Tiền	111		1.785.438.624	5.137.600.647
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.836.776.507	76.984.826.026
	1. Phải thu của khách hàng	131		72.644.936.498	70.141.569.512
	2. Trả trước cho người bán	132		23.161.470.981	9.550.342.517
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.530.369.028	292.913.997
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.500.000.000)	(3.000.000.000)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.03	497.342.767.937	284.833.866.901
	1. Hàng tồn kho	141		497.342.767.937	284.833.866.901
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.432.985.949	12.305.452.679
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.062.908.577	3.855.180.168
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.204.010.928	6.652.128.284
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	317.285.367	344.324.930
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	848.781.077	1.453.819.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		309.764.352.685	327.966.463.170
(200 = 210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		285.576.769.051	306.796.401.308
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.05	244.514.153.363	232.381.387.221
- Nguyên giá		222		301.611.674.735	271.814.700.902
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(57.097.521.372)	(39.433.313.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.06	24.362.955.839	14.885.924.859
- Nguyên giá		228		27.777.148.531	17.143.099.680
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(3.414.192.692)	(2.257.174.821)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.07	16.699.659.849	59.529.089.228
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260	V.08	24.187.583.634	21.170.061.862
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		24.087.583.634	21.070.061.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		263		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		913.162.321.702	707.228.209.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		663.274.435.703	464.480.359.715
I. Nợ ngắn hạn	310		586.481.512.440	408.636.803.154
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	429.663.212.649	297.056.697.896
2. Phải trả cho người bán	312		99.825.998.559	72.759.450.513
3. Người mua trả tiền trước	313		12.311.354.266	4.536.144.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	22.427.755.849	22.724.015.245
5. Phải trả người lao động	315		4.888.613.433	3.550.159.919
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn k	319	V.11	18.610.326.271	9.323.006.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.245.748.587)	(1.312.671.965)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính p	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		76.792.923.263	55.843.556.561
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		85.476.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	76.707.447.263	55.843.556.561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		249.887.885.999	242.747.849.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	249.887.885.999	242.747.849.708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.588.902.494	88.692.902.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		90.000	300.352.790
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.645.000.000	3.145.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.142.043.275	32.097.744.194
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		913.162.321.702	707.228.209.423

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lục

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04/2012	Quý 04/2011	Lũy kế 2012	Lũy kế 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	243.332.044.766	297.794.305.167	833.841.789.978	816.521.212.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15	9.333.235	-	3.453.609.608	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	243.322.711.531	297.794.305.167	830.388.180.370	816.521.212.557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	208.763.335.608	250.841.083.017	702.546.403.132	682.730.138.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.559.375.923	46.953.222.150	127.841.777.238	133.791.073.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	3.899.976.170	3.957.814.133	5.277.360.806	4.567.177.814
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	11.846.026.578	2.046.236.828	43.437.982.275	40.563.437.893
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.648.534.356</i>	<i>1.549.777.571</i>	<i>42.122.898.888</i>	<i>34.568.275.304</i>
8. Chi phí bán hàng	24		14.366.688.943	19.424.855.855	54.788.110.419	49.606.556.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.187.023.602	4.028.460.763	15.367.123.196	12.552.090.103
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		8.059.612.970	25.411.482.837	19.525.922.154	35.636.167.280
11. Thu nhập khác	31		426.656.209	18.385.028	665.092.207	44.837.282
12. Chi phí khác	32		7.500.000	2.905.000	71.728.506	141.191.714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		419.156.209	15.480.028	593.363.701	(96.354.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.478.769.179	25.426.962.865	20.119.285.855	35.539.812.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	V.20	196.719.550	764.039.568	4.021.295.961	10.302.373.612

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	8.282.049.629	24.662.923.297	16.097.989.894	25.237.439.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22	2.165	1.413	2.212

(*) Khoản chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm cả thuế TNDN tạm quyết toán phần thu nhập chịu thuế từ căn hộ năm 2012.

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Đỗ Thanh Nga

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.119.285.855	35.539.812.848
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.821.225.562	18.176.638.680
- các khoản dự phòng	03	500.000.000	(151.535.838)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	38.160.621.469	(208.272.185)
- Chi phí lãi vay	06	42.122.898.888	34.568.275.304
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay			
3. đổi vốn lưu động	08	119.724.031.774	87.924.918.809
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	18.400.889.137	(30.632.127.775)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(212.508.901.036)	(88.719.676.311)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi			
vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	45.467.530.551	33.943.228.328
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	6.431.534.719	(16.561.321.833)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42.122.898.888)	(34.568.275.304)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(882.577.098)	(2.098.063.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	665.092.207	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.569.310.867)	(4.839.346.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(67.394.609.501)	(55.550.663.975)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH ki	21	(40.431.022.684)	(36.128.012.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	-	-
vị khác			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	(38.160.621.469)	208.272.185
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(78.591.644.153)	(35.919.740.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	887.593.898.395	412.914.248.953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(733.547.004.120)	(298.327.088.165)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.412.802.644)	(20.458.741.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	142.634.091.631	94.128.419.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(3.352.162.023)	2.658.015.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.137.600.647	2.479.278.883
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		306.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.785.438.624	5.137.600.647

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 13 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2011).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: kh**6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** 1.243 người**7. Hệ thống chi nhánh**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí. Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được

xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt với việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD.

13. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	1.785.438.624	5.137.600.647
Tiền mặt	120.447.984	1.181.083.849
Tiền gửi ngân hàng	1.664.990.640	3.956.516.798
Cộng	1.785.438.624	5.137.600.647
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	233.686.434	91.523.585
BHXH nộp thừa	537.185.228	160.487.085
Phải thu tiền đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Phải thu tiền ăn của CNV	10.192.932	35.903.327
Khác	744.304.434	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1.530.369.028	292.913.997	
3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012	
Nguyên liệu, vật liệu	13.267.444.982	11.455.323.464	
Công cụ, dụng cụ	3.106.026.552	2.985.398.323	
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	42.811.630.768	60.887.456.427	
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	350.431.935.444	199.883.521.909	
Thành phẩm	87.725.730.191	9.622.166.778	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	497.342.767.937	284.833.866.901	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	497.342.767.937	284.833.866.901	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	42.811.630.768	60.887.456.427	
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	317.285.367	344.324.930	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110.878.973	110.878.973	
Thuế TNDN nộp thừa		16.924.558	
Thuế xuất nhập khẩu	189.481.836	189.481.836	
Thuế khác	16.924.558	27.039.563	
Tài sản ngắn hạn khác	848.781.077	1.453.819.297	
Tạm ứng	848.781.077	1.453.819.297	
Cộng	848.781.077	1.453.819.297	
6. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.056.693.080	86.406.600	17.143.099.680
<i>Mua trong năm</i>	12.668.136.828	-	12.668.136.828
<i>Giảm khác</i>	2.034.087.977	-	2.034.087.977
Số dư cuối năm	27.690.741.931	86.406.600	27.777.148.531
Giá trị hao mòn lũy kế			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu năm	2.223.614.884	33.559.937	2.257.174.821
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.146.949.185	10.068.686	1.157.017.871
<i>Tăng khác</i>			-
<i>Giảm khác</i>			-
Số dư cuối năm	3.370.564.069	43.628.623	3.414.192.692
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.833.078.196	52.846.663	14.885.924.859
Số dư cuối năm	24.320.177.862	42.777.977	24.362.955.839
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng			27.224.873.219
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm			2.278.890.909
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	3.007.102.512		13.073.306.577
+ Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	3.679.146.500		7.263.839.050
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	10.013.410.837		9.688.179.473
Cộng	16.699.659.849		59.529.089.228
8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	24.087.583.634		21.070.061.862
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	4.211.323.240		6.180.497.739
<i>Chi phí thành lập doanh nghiệp</i>	451.862.186		582.895.034
<i>Phí đào tạo nhân viên</i>	1.171.953.262		132.056.111
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	198.318.420		77.178.334
<i>Đầu tư vùng nuôi</i>	17.187.663.245		13.007.137.046
<i>Khác</i>	866.463.281		1.090.297.598
Tài sản dài hạn khác	100.000.000		100.000.000
<i>Ký quỹ ký cược dài hạn</i>	100.000.000		100.000.000
Cộng	24.187.583.634		21.170.061.862
9. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	429.663.212.649		238.056.697.896
<i>Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*)</i>	177.824.884.548		107.774.971.977
<i>Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**)</i>	83.803.603.284		83.125.166.878
<i>Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)</i>	147.956.924.817		19.941.593.612
<i>Vay cá nhân</i>	20.077.800.000		2.030.000.000
<i>Vay chiết khấu tờ khai xuất khẩu</i>			25.184.965.429
Nợ dài hạn đến hạn trả	-		59.000.000.000
<i>Phải trả Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn</i>	-		44.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB)	-	15.000.000.000
Cộng	429.663.212.649	297.056.697.896
(*) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 24/04/2012) với hạn mức 180.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn hoàn thành.		
(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn		
(***) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 1500.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	-	629.538.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.427.755.849	22.094.476.441
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	22.427.755.849	22.724.015.245
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	24.591.060	37.000.740
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	19.433.284	-
Cổ tức còn phải trả	-	1.067.040.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	1.500.000.000
Kinh phí bảo trì chung cư	7.179.111.988	6.701.918.516
Trả chiết khấu	8.111.337.854	-
Phải trả khác	1.275.852.085	17.047.513
Cộng	18.610.326.271	9.323.006.769
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	76.707.447.263	55.843.556.561
Vay ngân hàng	76.707.447.263	55.843.556.561
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	32.411.600.702	14.000.000.000
+ Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	44.295.846.561	41.843.556.561
Cộng	76.707.447.263	55.843.556.561

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008 và HĐTD 0035/TD1/08CD ngày 20/12/20011.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0035/TD1/08CD ngày 20/12/20011.

Mục đích vay: Dự án đầu tư vùng nuôi cá tra với hạn mức tín dụng 28.000.0000.000 đồng.

Hình thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Quyền sử dụng đất và quyền sử hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 VND

- Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 VND.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	9%	17.550.000.000	17.550.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	48%	97.450.000.000	97.450.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	44%	88.588.902.494	88.692.902.494
Cổ phiếu quỹ	-1%	(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
Cộng	100%	201.612.904.166	201.716.904.166
* Số lượng cổ phiếu quỹ		109.052	109.052

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11.371.596.200

d. Cổ tức

	31/12/2012	30/09/2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	10%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	30/09/2011
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.082
<i>Cổ phiếu thường</i>	109.052	109.082
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.390.948	11.390.918
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.390.948	11.390.918
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	3.645.000.000	3.145.000.000
Cộng	9.132.848.558	8.632.848.558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Chi phí liên quan đến phát hành cổ phiếu - ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối 79.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HI

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	792.961.589.336	564.237.075.824
Doanh thu kinh doanh căn hộ	37.329.043.990	82.767.661.013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.551.156.652	1.897.910.243
Doanh thu khác		168.553.863
Cộng	833.841.789.978	649.071.200.943
Chi tiết doanh thu theo chi nhánh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Văn phòng Tp. HCM	116.479.382.850	162.664.907.584
- Chi nhánh Kiên Giang	76.236.647.758	87.297.787.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	402.542.701.407	411.674.755.728
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	238.573.724.728	154.883.761.930
Cộng	833.832.456.743	816.521.212.557
Loại trừ doanh thu nội bộ	(238.573.724.728)	(167.450.011.614)
Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ	595.258.732.015	649.071.200.943
15. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.453.609.608	-
Cộng	3.444.276.373	-
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	789.507.979.728	731.687.087.438
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	37.329.043.990	82.767.661.013
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.551.156.652	1.897.910.243
Doanh thu khác		168.553.863
Cộng	830.388.180.370	816.521.212.557
17. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	680.077.151.570	653.025.064.251
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	22.469.251.562	28.234.447.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.302.072.882
Giá vốn khác		168.553.863
Cộng	702.546.403.132	682.730.138.988
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.421.653.872	208.272.185
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.855.706.934	4.358.905.629
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cộng	5.277.360.806	4.567.177.814
19. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	42.838.686.073	34.568.275.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	511.133.962	5.936.784.458
Chi phí về chiết khấu thanh toán	88.162.240	58.378.131
Cộng	43.437.982.275	40.563.437.893
(*) Lãi tiền vay phát sinh bao gồm:		
Lãi phục vụ sản xuất kinh doanh	26.472.366.520	11.514.498.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi xây dựng nhà máy Đồng Tâm	9.158.852.699	9.730.058.672
Lãi đầu tư xây dựng căn hộ	7.207.466.854	13.323.718.572
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
	đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.021.295.961	10.302.373.612
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.021.295.961	10.302.373.612
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.119.285.855	35.539.812.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	478.310.364	9.887.877.173
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	16.097.989.894	25.237.439.236
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.390.948	11.408.491
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.413	2.212

22. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như

22.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Nếu biến đổi các phần tử của nghiệp vụ, Ban Giám đốc giá trị tương tự nghiệp vụ của các công cụ nợ đang để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Kỳ này	-0,24%	749.517.518
	+0,24%	-749.517.518
Kỳ trước	-0,24%	503.923.835
	+0,24%	-503.923.835

22.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với khoản phải thu về kinh doanh căn hộ, khách hàng thường ứng trước tiền hàng cho Công ty, các khoản phải thu về kinh doanh mặt hàng thủy sản, khách hàng chủ yếu là các nhà nhập khẩu của Công ty, các khoản phải thu này thường xuyên được thu hồi kịp thời nên hiện tại chưa có các khoản phải thu bị suy giảm về chất lượng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ khoản phải thu từ SEATTLE (Nhà nhập khẩu từ Mỹ) có giá trị 3.513.071.945 VND đã bị phá sản từ những năm trước và hiện tại đơn vị đã và đang trích lập dự phòng hàng năm theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông từ những năm trước.

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	429.663.212.649	76.707.447.263		506.370.659.912
Phải trả người bán	99.825.998.559	-	-	99.825.998.559
	529.489.211.208	76.707.447.263		606.196.658.471
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	297.056.697.896	55.843.556.561	-	352.900.254.457
Phải trả người bán	72.759.450.513	-	-	72.759.450.513
	369.816.148.409	55.843.556.561	-	425.659.704.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	122.457.727.749	121.288.752.290	21.239.924.635	1.882.110.210	4.946.186.018	271.814.700.902
Mua trong năm	6.863.375.249	2.563.004.286	-	-	-	9.426.379.535
ĐT XDCB h. thành	1.654.545.454	17.269.147.371	62.262.973	80.100.000	2.162.415.865	21.228.471.663
Tăng khác	-	-	-	63.509.600	-	63.509.600
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	355.724.888	441.413.837	62.262.973	-	61.958.267	921.359.965
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	130.619.923.564	140.679.490.110	21.239.924.635	2.025.719.810	7.046.643.616	301.611.701.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.043.410.546	23.592.240.826	5.426.986.352	407.980.017	962.695.940	39.433.313.681
Khấu hao trong năm	3.691.054.224	11.324.758.460	1.910.246.188	210.957.783	529.528.698	17.666.545.353
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	2.337.662	-	-	-	2.337.662
Số dư cuối năm	12.734.464.770	34.914.661.624	7.337.232.540	618.937.800	1.492.224.638	57.097.521.372
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	113.414.317.203	97.696.511.464	15.812.938.283	1.474.130.193	3.983.490.078	232.381.387.221
Số dư cuối năm	117.885.458.794	105.764.828.486	13.902.692.095	1.406.782.010	5.554.418.978	244.514.180.363

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 247.489.470.672 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.774.295.413 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2011	84.703.500.000	58.558.245.765	(8.352.000)	(341.861.197)	5.487.848.558	2.345.000.000	22.043.762.904	172.788.144.030
- Lãi trong kỳ							26.649.359.857	26.649.359.857
- Tăng vốn trong kỳ	30.296.500.000	30.296.500.000						60.593.000.000
- Chia cổ tức năm 2010							(7.054.334.000)	(7.054.334.000)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2010						500.000.000	(2.076.394.520)	(1.576.394.520)
- Tạm ứng cổ tức năm 2011							(5.776.101.600)	(5.776.101.600)
- Chênh lệch tỷ giá				(95.793.324)				(95.793.324)
- Thuế TNDN bổ sung							(3.071.657.789)	(3.071.657.789)
- Giảm khác		(91.843.271)					(15.000.000)	(106.843.271)
Số dư 30/09/2011	115.000.000.000	88.762.902.494	(8.352.000)	(437.654.521)	5.487.848.558	2.845.000.000	30.699.634.852	242.349.379.383
Số dư 01/01/2012	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	300.352.790	5.487.848.558	3.145.000.000	32.097.744.194	242.747.849.708
- Lãi trong kỳ							20.119.285.855	16.097.989.894
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ							(11.412.802.644)	(11.412.802.644)
- Chia cổ tức						500.000.000	(500.000.000)	-
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận				(300.262.790)			300.448.942	186.152
- Chênh lệch tỷ giá		(104.000.000)					(1.462.633.072)	(80.518.142)
- Giảm khác								
Số dư 30/09/2012	115.000.000.000	88.588.902.494	(1.975.998.328)	90.000	5.487.848.558	3.645.000.000	39.142.043.275	249.887.885.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a/ Kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Văn phòng HCM	CN Đồng Tâm	CN Kiên Giang	Tổng	Loại trừ nội bộ	Tổng hợp
- Doanh thu thuần	116.479.382.850	637.672.149.762	76.236.647.758	830.388.180.370	(238.573.724.728)	591.814.455.642
- Giá vốn	95.405.595.414	537.127.634.431	70.013.173.287	702.546.403.132	(238.573.724.728)	463.972.678.404
- Lãi gộp	21.073.787.436	100.544.515.331	6.223.474.471	127.841.777.238		127.841.777.238
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.329.421.656	17.813.079.492	(973.021.657)	20.169.479.491		20.169.479.491
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.021.295.961	-	-	4.021.295.961		4.021.295.961
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	(691.874.305)	17.813.079.492	(973.021.657)	16.148.183.530		16.148.183.530

b/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Tổng	Loại trừ nội bộ	Tổng hợp
- Doanh thu thuần	793.059.136.380	37.329.043.990	830.388.180.370	(238.573.724.728)	591.814.455.642
- Giá vốn	681.051.302.895	21.495.100.237	702.546.403.132	(238.573.724.728)	463.972.678.404
- Lãi gộp	112.007.833.485	15.833.943.753	127.841.777.238		127.841.777.238

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

23. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	Dự phòng	Giá trị	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.785.438.624	-	5.137.600.647	1.785.438.624	5.137.600.647
- Phải thu khách hàng	72.644.936.498	(3.500.000.000)	70.141.569.512	(3.000.000.000)	67.141.569.512
- Tài sản tài chính khác	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	74.530.375.122	(3.500.000.000)	75.379.170.159	(3.000.000.000)	72.379.170.159
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ ngắn hạn	429.663.212.649	-	297.056.697.896	429.663.212.649	297.056.697.896
- Vay dài hạn	76.707.447.263	-	55.843.556.561	76.707.447.263	55.843.556.561
- Phải trả người bán	99.825.998.559	-	12.497.506.431	99.825.998.559	12.497.506.431
TỔNG CỘNG	606.196.658.471	-	365.397.760.888	606.196.658.471	365.397.760.888

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý của chúng.